

Số: 59 /2019/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 20 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024
trên địa bàn huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Thực hiện Nghị quyết số 201/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XI - Kỳ họp thứ Mười một về việc thông qua Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4291/TTr-STNMT ngày 20 tháng 12 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai, cụ thể như sau:

1. Đối với nhóm đất phi nông nghiệp:

a) Bảng giá đất ở tại đô thị (Bảng số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

b) Bảng giá đất ở tại nông thôn (Bảng số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

c) Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn (Bảng số 08 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

d) Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn (Bảng số 09 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

đ) Bảng giá đất các khu quy hoạch (Bảng số 10 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

2. Đối với nhóm đất nông nghiệp:

a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm (Bảng số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

b) Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên (Bảng số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

c) Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác (Bảng số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

d) Bảng giá đất rừng sản xuất (Bảng số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

đ) Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản (Bảng số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đức Cơ và thủ trưởng các sở, ban, ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020 đến hết ngày 31/12/2024. / *spcc*

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Tài chính, Bộ TN&MT (b/c);
- Tổng cục Thuế;
- Cục KTVB QPPL (Bộ Tư pháp);
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đ/c PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Công TTĐT tỉnh; Công báo tỉnh;
- Báo Gia Lai; Đài PTTH tỉnh;
- Lưu VT, KTTH. *spcc*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN





PHỤ LỤC

Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai

(Ban hành kèm theo Quyết định số 59 /2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

A/ Bảng giá các loại đất

Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
1	Quang Trung	Ranh giới thị trấn Chư Ty - xã Ia Krêl	Nguyễn Thái Học	900.000	540.000	450.000	360.000	320.000	260.000	230.000
		Nguyễn Thái Học	Trần Bình Trọng	1.200.000	670.000	600.000	470.000	400.000	330.000	270.000
		Trần Bình Trọng	Hai Bà Trưng (đường đi vào đài truyền hình)	1.800.000	960.000	800.000	640.000	560.000	480.000	400.000
		Hai Bà Trưng (đường đi vào đài truyền hình)	Nguyễn Văn Trỗi	2.500.000	1.200.000	1.080.000	830.000	750.000	670.000	580.000
		Nguyễn Văn Trỗi	Tăng Bạt Hổ	4.000.000	2.040.000	1.830.000	1.510.000	1.400.000	1.290.000	1.080.000
		Tăng Bạt Hổ	Chu Văn An	2.500.000	1.200.000	1.080.000	830.000	750.000	670.000	580.000
		Chu Văn An	Đường vào trường THCS Nguyễn Hiền	1.200.000	670.000	600.000	470.000	400.000	330.000	270.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
		Đường vào trường THCS Nguyễn Hiền	Đường vào Sư đoàn BB DBĐV 15 (cũ)	900.000	540.000	450.000	360.000	320.000	260.000	230.000
		Đường vào Sư đoàn BB DBĐV 15 (cũ)	Hết ranh giới Thị trấn	800.000	470.000	400.000	350.000	310.000	240.000	210.000
2	Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	Phan Đình Phùng	1.800.000	960.000	800.000	640.000	560.000	480.000	400.000
3	Trần Phú	Phan Đình Phùng	Siu Blêh	600.000	340.000	300.000	260.000	240.000	210.000	180.000
		Siu Blêh	Hết đường	500.000	310.000	280.000	250.000	230.000	200.000	170.000
4	Tăng Bạt Hổ	Quang Trung	Phan Đình Phùng	600.000	340.000	300.000	260.000	240.000	210.000	180.000
		Phan Đình Phùng	Siu Blêh	500.000	310.000	280.000	250.000	230.000	200.000	170.000
		Siu Blêh	Hết ranh giới thị trấn	300.000	260.000	240.000	230.000	200.000	180.000	150.000
		Quang Trung	Nguyễn Chí Thanh	600.000	340.000	300.000	260.000	240.000	210.000	180.000
		Nguyễn Chí Thanh	Anh Hùng Núp	900.000	540.000	450.000	360.000	320.000	260.000	230.000
5	Lê Lợi	Quang Trung	Phan Đình Phùng	500.000	310.000	280.000	250.000	230.000	200.000	170.000
		Phan Đình Phùng	Siu Blêh	300.000	260.000	240.000	230.000	200.000	180.000	150.000
		Quang Trung	Anh Hùng Núp	500.000	310.000	280.000	250.000	230.000	200.000	170.000



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
6	Kpa Klong	Quang Trung	Siu Blêh	600.000	340.000	300.000	260.000	240.000	210.000	180.000
		Siu Blêh	Đường vào làng Trol đen	500.000	310.000	280.000	250.000	230.000	200.000	170.000
		Đường vào làng Trol đen	Hết ranh giới thị trấn	400.000	290.000	270.000	240.000	210.000	190.000	160.000
7	Phan Đình Phùng	Ngã ba trước Đài truyền hình	Kpa Klong	500.000	310.000	280.000	250.000	230.000	200.000	170.000
		Kpa Klong	Nguyễn Văn Trỗi	900.000	540.000	450.000	360.000	320.000	260.000	230.000
		Nguyễn Văn Trỗi	Tăng Bạt Hổ	1.800.000	960.000	800.000	640.000	560.000	480.000	400.000
8	Trần Hưng Đạo	Quang Trung	Lê Duẩn	1.200.000	670.000	600.000	470.000	400.000	330.000	270.000
		Lê Duẩn	Lý Thái Tổ	900.000	540.000	450.000	360.000	320.000	260.000	230.000
		Lý Thái Tổ	Hết ranh giới Trung tâm BDCT huyện	500.000	310.000	280.000	250.000	230.000	200.000	170.000
		Hết ranh giới Trung tâm BDCT huyện	Hết đường	400.000	290.000	270.000	240.000	210.000	190.000	160.000
9	Võ Thị Sáu	Nguyễn Thái Học	Trần Bình Trọng	500.000	310.000	280.000	250.000	230.000	200.000	170.000
		Trần Bình Trọng	Phan Đình Phùng (trước Đài TTTH)	600.000	340.000	300.000	260.000	240.000	210.000	180.000
10	Lê Duẩn	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	600.000	340.000	300.000	260.000	240.000	210.000	180.000
		Võ Thị Sáu	Hết đường	300.000	260.000	240.000	230.000	200.000	180.000	150.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
11	Lý Thái Tổ	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	500.000	310.000	280.000	250.000	230.000	200.000	170.000
		Võ Thị Sáu	Lê Lai	300.000	260.000	240.000	230.000	200.000	180.000	150.000
12	Trần Bình Trọng	Quang Trung	Lê Lai	300.000	260.000	240.000	230.000	200.000	180.000	150.000
13	Lê Lai	Lê Duẩn	Nguyễn Thái Học	400.000	290.000	270.000	240.000	210.000	190.000	160.000
14	Nguyễn Thái Học	Quang Trung	Hết ranh giới thị trấn Chư Ty - xã Ia Kriêng	400.000	290.000	270.000	240.000	210.000	190.000	160.000
		Quang Trung	Tôn Đức Thắng	500.000	310.000	280.000	250.000	230.000	200.000	170.000
15	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Linh	Thanh Niên	500.000	310.000	280.000	250.000	230.000	200.000	170.000
16	Thanh Niên	Quang Trung	Hết ranh giới thị trấn	500.000	310.000	280.000	250.000	230.000	200.000	170.000
17	Cách Mạng	Quang Trung	Nguyễn Đình Chiểu	600.000	340.000	300.000	260.000	240.000	210.000	180.000
		Nguyễn Đình Chiểu	Hết ranh giới thị trấn	500.000	310.000	280.000	250.000	230.000	200.000	170.000
18	Nguyễn Đình Chiểu	Cách Mạng	Hết đường	200.000	180.000	170.000	160.000	150.000	140.000	130.000
19	Siu Blêh	Tăng Bạt Hồ	KpaKlong	500.000	310.000	280.000	250.000	230.000	200.000	170.000



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
20	Phạm Văn Đồng	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi (nối dài)	800.000	470.000	400.000	350.000	310.000	240.000	210.000
		Lê Lợi (nối dài)	Hoàng Văn Thụ	900.000	540.000	450.000	360.000	320.000	260.000	230.000
		Hoàng Văn Thụ	Tăng Bạt Hồ (nối dài)	1.400.000	900.000	750.000	600.000	500.000	400.000	300.000
		Tăng Bạt Hồ (nối dài)	Chu Văn An	800.000	470.000	400.000	350.000	310.000	240.000	210.000
		Chu Văn An	Cách Mạng	600.000	340.000	300.000	260.000	240.000	210.000	180.000
21	Trường Chinh	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi (nối dài)	600.000	340.000	300.000	260.000	240.000	210.000	180.000
		Lê Lợi (nối dài)	Tăng Bạt Hồ (nối dài)	800.000	470.000	400.000	350.000	310.000	240.000	210.000
		Tăng Bạt Hồ (nối dài)	Chu Văn An	600.000	340.000	300.000	260.000	240.000	210.000	180.000
		Chu Văn An	Hết đường	500.000	310.000	280.000	250.000	230.000	200.000	170.000
22	Nguyễn Chí Thanh	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi (Nối dài)	600.000	340.000	300.000	260.000	240.000	210.000	180.000
		Lê Lợi (Nối dài)	Tăng Bạt Hồ	800.000	470.000	400.000	350.000	310.000	240.000	210.000
		Tăng Bạt Hồ	Hết đường	500.000	310.000	280.000	250.000	230.000	200.000	170.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
23	Anh Hùng Núp	Trần Hưng Đạo	Hoàng Văn Thụ	900.000	540.000	450.000	360.000	320.000	260.000	230.000
		Hoàng Văn Thụ	Đường đất vào khu dân cư TDP 5 (qua bệnh viện)	1.400.000	900.000	750.000	600.000	500.000	400.000	300.000
		Đường đất vào khu dân cư TDP 5 (qua bệnh viện)	Hết đường	600.000	340.000	300.000	260.000	240.000	210.000	180.000
24	Hoàng Văn Thụ	Quang Trung	Anh Hùng Núp	1.200.000	670.000	600.000	470.000	400.000	330.000	270.000
25	Nguyễn Văn Linh	Lý Thái Tổ	Thanh Niên	800.000	470.000	400.000	350.000	310.000	240.000	210.000
26	Đường vào làng Trol Đen	Kpa Klong	Hết đường	150.000						
27	Đường quy hoạch (sau trụ sở UBND thị trấn Chư Ty)	Siu Bleh	Hết đường	300.000	260.000	240.000	230.000	200.000	180.000	150.000
28	Đường QH sau trụ sở Chi cục Thống kê	Đầu đường	Hết đường	400.000	290.000	270.000	240.000	210.000	190.000	160.000
29	Đường QH cạnh trại trẻ mồ côi (cũ)	Đầu đường	Hết đường	150.000						
30	Lê Hồng Phong	Nguyễn Du	Nguyễn Thái Học	500.000	310.000	280.000	250.000	230.000	200.000	170.000
31	Các đường QH phía tây Nghĩa trang Liệt sỹ	Quang Trung	Nguyễn Đình Chiểu	200.000	180.000	170.000	160.000	150.000	140.000	130.000

Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đức Cơ



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
32	Các đường QH giữa đường Nguyễn Chí Thanh và đường Anh Hùng Núp	Tăng Bạt Hồ	Hoàng Văn Thụ	400.000	290.000	270.000	240.000	210.000	190.000	160.000
		Tăng Bạt Hồ	Đường QH D7	400.000	290.000	270.000	240.000	210.000	190.000	160.000
		Đường QH D7	Anh hùng Núp	400.000	290.000	270.000	240.000	210.000	190.000	160.000
33	Chu Văn An	Quang Trung	Anh Hùng Núp	500.000	310.000	280.000	250.000	230.000	200.000	170.000
34	Phan Bội Châu	Quang Trung	Giáp ranh giới TT Chư Ty - xã Ia Pnôn	300.000	260.000	240.000	230.000	200.000	180.000	150.000
35	Đường tuyến II, III (Khu vực Tổ dân phố 7)	Đường vào trường THCS Nguyễn Hiền	Phan Bội Châu	600.000	340.000	300.000	260.000	240.000	210.000	180.000
		Công an huyện	Giáp ranh giới xã Ia Pnôn	500.000	310.000	280.000	250.000	230.000	200.000	170.000
36	Đường QH giữa đường Quang Trung và Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Thái Học (nối dài)	Hết đường	400.000	290.000	270.000	240.000	210.000	190.000	160.000
37	Nguyễn Du	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	500.000	310.000	280.000	250.000	230.000	200.000	170.000
38	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	500.000	310.000	280.000	250.000	230.000	200.000	170.000
39	Nguyễn Bình Khiêm	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	500.000	310.000	280.000	250.000	230.000	200.000	170.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
40	Trần Nhân Tông	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	500.000	310.000	280.000	250.000	230.000	200.000	170.000
41	Ngô Mây	Phạm Văn Đồng	Anh hùng Núp	500.000	310.000	280.000	250.000	230.000	200.000	170.000
42	Nguyễn An Ninh	Phạm Văn Đồng	Anh hùng Núp	500.000	310.000	280.000	250.000	230.000	200.000	170.000
43	Huỳnh Thúc Kháng	Trường Chinh	Anh hùng Núp	500.000	310.000	280.000	250.000	230.000	200.000	170.000
44	Cù Chính Lan	Phạm Văn Đồng	Nguyễn Chí Thanh	600.000	340.000	300.000	260.000	240.000	210.000	180.000
		Nguyễn Chí Thanh	Anh Hùng Núp	500.000	310.000	280.000	250.000	230.000	200.000	170.000
45	Đường liên xã Ia Krêl - Ia Kla	Thanh Niên	Đường đất khu dân cư TDP 5 cũ (đường Tôn Đức Thắng nối dài)	500.000	310.000	280.000	250.000	230.000	200.000	170.000
			Đường đất khu dân cư TDP 5 cũ (đường Tôn Đức Thắng nối dài)	400.000	290.000	270.000	240.000	210.000	190.000	160.000
		Quang Trung (tổ dân phố 7)	Tăng Bạt Hồ	400.000	290.000	270.000	240.000	210.000	190.000	160.000
		Kpăh Klong	Lê Duẩn	300.000	260.000	240.000	230.000	200.000	180.000	150.000



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
46	Các đường QH khu dân cư phía đông trường Nội trú	Anh Hùng Núp	Đường liên xã	400.000	290.000	270.000	240.000	210.000	190.000	160.000
47	Các đường quy hoạch khu dân cư tổ dân phố 1 (cạnh trường TH Nguyễn Văn Trỗi)	Tôn Đức Thắng	Đường liên xã	500.000	310.000	280.000	250.000	230.000	200.000	170.000
48	Các đường hiện trạng khu dân cư tổ dân phố 5 (cũ)	Tôn Đức Thắng	Giáp ranh giới TT Chư Ty - xã Ia Dok	200.000	180.000	170.000	160.000	150.000	140.000	130.000
		Anh Hùng Núp	Hết đường	200.000	180.000	170.000	160.000	150.000	140.000	130.000

Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thônĐơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Dìn				
	Khu vực 1	460.000	300.000	165.000	140.000
	Khu vực 2	120.000	85.000	75.000	66.000
2	Xã Ia Lang				
	Khu vực 1	120.000	90.000	65.000	
	Khu vực 2	75.000	66.000	61.000	55.000
3	Xã Ia Krêl				
	Khu vực 1	770.000	460.000	300.000	150.000
	Khu vực 2	150.000	120.000	90.000	66.000
4	Xã Ia Kriêng				
	Khu vực 1	770.000	460.000	400.000	300.000
	Khu vực 2	200.000	150.000	120.000	
	Khu vực 3	90.000	85.000	75.000	66.000
5	Xã Ia Kla				
	Khu vực 1	460.000	300.000		
	Khu vực 2	240.000	180.000	145.000	110.000
	Khu vực 3	90.000	85.000	75.000	66.000
6	Xã Ia Đơk				
	Khu vực 1	240.000	180.000	145.000	120.000
	Khu vực 2	100.000	85.000	75.000	66.000
7	Xã Ia Pnôn				
	Khu vực 1	460.000			
	Khu vực 2	180.000	120.000	80.000	66.000
8	Xã Ia Nan				
	Khu vực 1	460.000	300.000	220.000	165.000
	Khu vực 2	180.000	120.000	80.000	
	Khu vực 3	85.000	78.000	66.000	55.000
9	Xã Ia Đom				
	Khu vực 1	460.000	300.000	220.000	165.000
	Khu vực 2	240.000	150.000		
	Khu vực 3	90.000	85.000	75.000	66.000

Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu nămĐơn vị tính: Đồng/m²


STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Chư Ty	18.200	15.600	14.400
2	Xã Ia Din	13.200	11.500	9.900
3	Xã Ia Lang	12.000	10.400	8.800
4	Xã Ia Krêl	13.200	11.500	9.900
5	Xã Ia Kriêng	13.200	11.500	9.900
6	Xã Ia Kla	13.200	11.500	9.900
7	Xã Ia Đơk	13.200	11.500	9.900
8	Xã Ia Pnôn	13.200	11.500	9.900
9	Xã Ia Nan	13.200	11.500	9.900
10	Xã Ia Đom	13.200	11.500	9.900

Bảng số 04: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lênĐơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Chư Ty	20.000	18.000	16.800
2	Xã Ia Din	15.000	13.200	12.100
3	Xã Ia Lang	13.800	12.100	11.000
4	Xã Ia Krêl	15.000	13.200	12.100
5	Xã Ia Kriêng	15.000	13.200	12.100
6	Xã Ia Kla	15.000	13.200	12.100
7	Xã Ia Đơk	15.000	13.200	12.100
8	Xã Ia Pnôn	15.000	13.200	12.100
9	Xã Ia Nan	15.000	13.200	12.100
10	Xã Ia Đom	15.000	13.200	12.100

Bảng số 05: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khácĐơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Chư Ty	19.500	17.500	15.600
2	Xã Ia Din	14.400	12.700	11.000
3	Xã Ia Lang	13.200	11.500	9.900
4	Xã Ia Krêl	14.400	12.700	11.000
5	Xã Ia Kriêng	14.400	12.700	11.000
6	Xã Ia Kla	14.400	12.700	11.000
7	Xã Ia Đok	14.400	12.700	11.000
8	Xã Ia Pnôn	14.400	12.700	11.000
9	Xã Ia Nan	14.400	12.700	11.000
10	Xã Ia Dom	14.400	12.700	11.000

Bảng số 06: Bảng giá đất rừng sản xuấtĐơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Ia Din	4.400	3.900
2	Xã Ia Lang	4.400	3.900
3	Xã Ia Kriêng	4.400	3.900
4	Xã Ia Kla	4.400	3.900
5	Xã Ia Nan	5.500	5.000
6	Xã Ia Pnôn	4.400	3.900
7	Xã Ia Dom	5.500	5.000

Bảng số 07: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sảnĐơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Chư Ty	10.000	8.400	7.200
2	Xã Ia Din	6.900	5.500	4.400
3	Xã Ia Lang	6.900	5.500	4.400
4	Xã Ia Krêl	6.900	5.500	4.400
5	Xã Ia Kriêng	6.900	5.500	4.400
6	Xã Ia Kla	6.900	5.500	4.400
7	Xã Ia Dok	6.900	5.500	4.400
8	Xã Ia Pnôn	6.900	5.500	4.400
9	Xã Ia Nan	6.900	5.500	4.400
10	Xã Ia Dom	6.900	5.500	4.400

Bảng số 08: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn

- Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị được tính bằng 100% giá đất tại Bảng số số 01 theo từng đoạn đường, tuyến đường với vị trí tương ứng.

- Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn được tính bằng 100% giá đất tại Bảng số số 02 theo từng vị trí, khu vực tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính 100% giá đất ở theo từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực tương ứng.

Bảng số 09: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất tại Bảng số 01 và Bảng số 02 theo từng đoạn đường, tuyến đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch**1. Bảng giá đất khu trung tâm thương mại (Chợ Đức Cơ)**


STT	Tên đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m ²)
1	Quang Trung	Nguyễn Văn Trỗi	Hết ranh giới Phòng Giao dịch Ngân hàng NN & PTNT	10.200.000
2	Trần Phú	Quang Trung	Phan Đình Phùng	6.800.000
3	Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	Phan Đình Phùng	5.600.000
4	Phan Đình Phùng	Công chợ phía tây	Nguyễn Văn Trỗi	4.800.000

2. Bảng giá đất khu sản xuất kinh doanh tập trung huyện

STT	Tên đường (Khu)	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m ²)
1	Đường Đ4	Đường Đ1	Hết đường	1.600.000
2	Đường Đ3	Đường Đ1	Hết đường	1.100.000
3	Khu B			1.100.000

3. Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh

STT	Tên đường (khu)	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m ²)
I	Đường Quốc lộ 19	Đường QH D1 (cạnh lô 79)	Đường QH D1 (cạnh lô 67)	470.000
		Đường QH D1 (cạnh lô 67)	Đường D2 (cạnh Bưu điện)	530.000
		Đường D2 (cạnh Bưu điện)	Hết ranh giới Trạm kiểm soát liên hợp	580.000
II	Khu vực phía bắc đường Quốc lộ 19 (Thuộc địa giới hành chính xã Ia Dom)			
1	Đường tuyến 2	Đường QH D3 (cạnh bến xe)	Đường QH D4 (cạnh Chợ)	420.000
		Đường QH D4 (cạnh Chợ)	Đường QH D2 (cạnh Bưu điện)	370.000
		Đường QH D2 (cạnh Bưu điện)	Đường QH D1 (cạnh lô 67)	320.000
		Đường QH D1 (cạnh lô 67)	Đường QH D1 (cạnh lô 79)	260.000



STT	Tên đường (khu)	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m ²)
2	Đường tuyến 3	Đường QH D3 (cạnh bến xe)	Đường QH D2 (cạnh Bru điện)	320.000
		Đường QH D2 (cạnh Bru điện)	Hết đường	260.000
3	Đường tuyến 4	Đường QH D3 (cạnh bến xe)	Đường QH D1 (cạnh lô 67)	210.000
		Đường QH D1 (cạnh lô 67)	Đường QH D1 (cạnh lô 79)	160.000
4	Đường quy hoạch D3 (song song và cách Quốc lộ 19 50m)	Đường QH (cạnh lô 45)	Đường QH D1 (cạnh lô 67)	420.000
		Đường QH D1 (cạnh lô 67)	Hết đường (đường QH cạnh lô 77)	370.000
5	Đường quy hoạch (giữa Quốc lộ 19 và đường tuyến 2)	Đường QH D4 (cạnh Chợ)	Đường QH D2 (cạnh Bru điện)	470.000
		Đường QH D3 (cạnh lô 47)	Đường QH D1 (cạnh lô 67)	370.000
		Đường QH D3 (cạnh lô 65)	Đường QH D1 (cạnh lô 79)	320.000
6	Đường quy hoạch D4 (cạnh chợ)	Quốc lộ 19	Đường tuyến 2	470.000
		Đường tuyến 2	Đường tuyến 3	420.000
7	Đường quy hoạch D4 (cạnh lô số 25)	Quốc lộ 19	Đường tuyến 2	420.000
		Đường tuyến 2	Đường tuyến 3	370.000
8	Đường quy hoạch D3 (cạnh chợ)	Quốc lộ 19	Đường tuyến 2	470.000
		Đường tuyến 2	Đường tuyến 3	450.000
		Đường tuyến 3	Hết đường (cạnh lô 19)	400.000
9	Đường quy hoạch D2 (cạnh Bru điện)	Quốc lộ 19	Đường tuyến 2	400.000
		Đường tuyến 2	Đường tuyến 3	350.000
		Đường tuyến 3	Hết đường (cạnh lô 19)	300.000
10	Đường quy hoạch D4 (cạnh lô 32)	Đường tuyến 2	Đường tuyến 4	350.000
11	Đường quy hoạch D3 (cạnh lô 44)	Quốc lộ 19	Đường tuyến 2	400.000
		Đường tuyến 2	Đường tuyến 4	350.000
12	Đường quy hoạch D3 (cạnh lô 53)	Quốc lộ 19	Đường tuyến 2	350.000
13	Đường quy hoạch D3 (cạnh lô 60)	Quốc lộ 19	Đường tuyến 2	350.000
		Quốc lộ 19	Đường tuyến 4	300.000

STT	Tên đường (khu)	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m ²)
14	Đường quy hoạch D1 (cạnh lô 66)	Quốc lộ 19	Đường tuyến 4	300.000
15	Đường quy hoạch (cạnh lô 71)	Quốc lộ 19	Đường tuyến 4	250.000
16	Đường quy hoạch D3 (cạnh lô 77)	Quốc lộ 19	Đường tuyến 4	250.000
17	Đường quy hoạch D1 (cạnh lô 79)	Quốc lộ 19	Đường tuyến 4	250.000
III	Khu vực phía nam đường Quốc lộ 19 (Thuộc địa giới hành chính xã Ia Nan)			
1	Đường tuyến 2	Đường QH D2 (cạnh Bưu điện)	Đường QH D3 (cạnh lô 57)	260.000
2	Đường tuyến 3	Đường QH D2 (cạnh Bưu điện)	Đường QH D1 (cạnh lô 79)	210.000
3	Đường quy hoạch D3 (song song và cách Quốc lộ 19 50m)	Đường QH (cạnh lô 45)	Hết đường (đường QH cạnh lô 70)	420.000
4	Đường quy hoạch D2 (cạnh Bưu điện)	Quốc lộ 19	Đường tuyến 3	400.000
5	Đường quy hoạch D3 (cạnh lô 44)	Quốc lộ 19	Đường tuyến 3	350.000
6	Đường quy hoạch D3 (cạnh lô 53)	Quốc lộ 19	Đường tuyến 3	350.000
7	Đường quy hoạch D3 (cạnh lô 60)	Quốc lộ 19	Đường tuyến 3	350.000
8	Đường quy hoạch D3 (cạnh lô 66)	Quốc lộ 19	Đường tuyến 3	350.000
9	Đường quy hoạch D3 (cạnh lô 80)	Quốc lộ 19	Đường tuyến 3	250.000
10	Đường quy hoạch D1 (cạnh lô 79)	Quốc lộ 19	Đường tuyến 3	250.000
11	Đường quy hoạch D4 (cạnh lô 81)	Đường quy hoạch D3 (cạnh lô 80)	Đường quy hoạch D1 (cạnh lô 79)	250.000

4. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ - Khu trung tâm TM Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh

STT	Vị trí	Giá đất (ĐỒNG/m ²)
1	Khu 6B3, 6B4	3.000.000
2	Khu 6B1, 6B2	2.000.000
3	Khu 6A	1.500.000



**5. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp - Khu Công nghiệp
Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh**

STT	Tên đường (Khu)	Mô tả vị trí	Giá đất (đồng/m ²)
1	Đường Q.Lộ 19	Từ đường QH D2 (Giáp với Khu Trung tâm) đến Đường QH D1 (Khu A)	400.000
		Đường QH D1 (Khu A) đến hết khu QH khu công nghiệp (giáp bãi đá)	350.000
2	Lô 12		150.000
3	Khu A	Lô: A1, A2, A3, A4, A5	300.000
		Lô: A6, A7, A8, A9, A10, A11, A12	250.000
4	Khu B	Lô: B1, B2, B3, B4	300.000
		Lô: B5, B6, B7, B8, B9	250.000
5	Khu C	Lô: C1, C2, C3, C4	300.000
		Lô: C5, C6, C7, C8, C9	250.000
6	Khu D	Lô: D1, D2, D3, D4, D5, D6, D7, D8	250.000
		Lô: D9, D10, D11, D12	200.000
7	Khu E	Lô: E1, E2, E3, E4, E5	250.000
		Lô: E6, E7, E8, E9, E10, E11, E12	200.000

B/ Cách xác định giá đất đối với một số trường hợp cụ thể (Theo Bảng số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10)

1. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp tại đô thị và nông thôn được tính bằng 100% giá đất ở tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 01, Bảng số 02.

2. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được tính bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản tương ứng với từng vị trí đất của từng xã, thị trấn quy định tại Bảng số 07; nếu sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp hoặc kết hợp nuôi trồng thủy sản với mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính bằng 100% giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng tuyến đường, đoạn đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 09.

3. Giá đất phi nông nghiệp còn lại được tính bằng 90% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng

cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 09.

4. Giá các loại đất nông nghiệp còn lại:

- Đất trồng lúa nước 01 vụ, lúa nương: được tính bằng 80% giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 04.

- Đất nông nghiệp khác: được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05.

- Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: được tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 06.

5. Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn:

- Giá đất nông nghiệp trong địa giới hành chính thị trấn Chư Ty được tính bằng 2,5 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

- Giá đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của thôn, làng, các điểm dân cư tương tự hiện có được tính bằng 2,5 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

C/ Cách xác định khu vực, vị trí trong Bảng giá đất

I/ Cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02

1. Xã Ia Din

a) Khu vực 1: Tuyến đường Quốc lộ 19 và tuyến đường liên xã

- Vị trí 1 (Quốc lộ 19): Đoạn từ hết cống thoát nước dốc 27 đến đường vào lô 2 (đường thứ 2 qua trường tiểu học Hùng Vương).

- Vị trí 2 (Quốc lộ 19): Đoạn từ hết cầu Nước Pít (ranh giới huyện) đến hết cống thoát nước dốc 27, và đoạn từ đường vào lô 2 (đường thứ 2 qua trường tiểu học Hùng Vương) đến ranh giới xã Ia Din - Ia Krêl.

- Vị trí 3:

+ Đường liên xã: Đoạn từ hết ranh giới đội thuế số 1 đến ngã 3 sân bóng (đầu làng Yít rông).

+ Đường tuyến II (thôn Thống Nhất): Đoạn từ nhà ông Đỗ Duy Ngãi đi qua trường THPT Tôn Đức Thắng đến nhà ông Nguyễn Văn Thường (trừ thửa đất thuộc Vị trí 1 - Khu vực 1).

- Vị trí 4:

+ Đường liên xã: Đoạn từ ngã 3 sân bóng (đầu làng Yít Tú) đến ranh giới xã Ia Din - IaLang.



- + Đường nhựa vào thôn Đoàn Kết (làng Blang cũ): Đoạn từ Quốc lộ 19 đến cầu C6 (trừ thửa đất thuộc Vị trí 1 - Khu vực 1).
- + Các đường quy hoạch tuyến II (thôn Quyết Thắng).
- + Đường quy hoạch tuyến II (thôn Đồng Tâm 1 - phía sau Nhà sinh hoạt cộng đồng): Đoạn từ đường nhựa vào trường THPT Tôn Đức Thắng đến hết đường.
- + Đường tuyến II (thôn Đoàn Kết (thôn Đồng Tâm 2 cũ) và thôn Thống Nhất).

b) Khu vực 2: Các tuyến đường còn lại

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông dưới 1.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1.
- Vị trí 2: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông từ 1.000m đến dưới 2.000m.
- Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông từ 2.000m đến dưới 3.000m.
- Vị trí 4: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

2. Xã Ia Lang

a) Khu vực 1: Tuyến đường liên xã

- Vị trí 1: Đoạn từ ranh giới xã Ia Lang - Ia Din đến ngã 3 đi vào làng Phang.
- Vị trí 2: Đoạn từ ngã 3 đi vào làng Phang đến ngã 3 làng Gào (cạnh trường PTTH bán trú Siu Bleh).
- Vị trí 3:
 - + Đường làng Gào (đoạn từ ngã 3 làng Gào cạnh trường PTTH bán trú Siu Bleh đến hết khu dân cư làng Gào).
 - + Đường làng Klũh Yêh (đoạn từ ngã 3 làng Gào cạnh trường PTTH bán trú Siu Bleh đến hết khu dân cư làng Klũh Yêh).
 - + Đường làng Phang (đoạn từ ranh giới xã Ia Din đến hết khu dân cư làng Phang).

b) Khu vực 2: Các tuyến đường còn lại

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách trụ sở UBND xã theo đường giao thông dưới 1.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1.
- Vị trí 2: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách trụ sở UBND xã theo đường giao thông từ 1.000m đến dưới 2.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1.
- Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách trụ sở UBND xã theo đường giao thông từ 2.000m đến dưới 3.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1.
- Vị trí 4: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

3. Xã Ia Krêl

- a) Khu vực 1:** Tuyến đường Quốc lộ 19 và tuyến đường liên xã (đường Thanh Niên)

- Vị trí 1 (Quốc lộ 19): Đoạn từ ranh giới UBND xã (đường vào làng Khóp) đến ranh giới xã Ia Krêl - TT Chư Ty.

- Vị trí 2:

+ Quốc lộ 19: Đoạn từ ranh giới xã Ia Krêl - Ia Din đến đường vào làng Ngol Rông và đoạn từ hết cống lở đến ranh giới UBND xã (đường vào làng Khóp).

+ Đường liên xã (đường Thanh Niên): Đoạn từ Quốc lộ 19 đến ranh giới xã Ia Krêl - IaDok (trừ thửa đất thuộc Vị trí 1 - Khu vực 1).

- Vị trí 3:

+ Quốc lộ 19: Đoạn từ đường vào làng Ngol Rông đến hết cống lở.

+ Các đường quy hoạch tuyến II, thôn Ia lâm Tók (phía sau khu tiểu thủ công nghiệp huyện).

- Vị trí 4:

+ Đường vào làng Ngo Le: Đoạn từ Quốc lộ 19 đến ngã 3 đầu làng (trừ thửa đất thuộc Vị trí 3 - Khu vực 1).

+ Đường quy hoạch tuyến III, thôn Ia lâm Tók (phía sau khu tiểu thủ công nghiệp huyện).

+ Đường quy hoạch tuyến II - Thôn Thanh Giáo: Đoạn từ giáp sân bóng Nhà máy chế biến mủ cao su Chi nhánh Công ty 75 đến hết đường và các đường quy hoạch phía sau trụ sở Đội 2 Công ty 75.

+ Các đường quy hoạch tuyến II - Làng Ngo Le.

+ Các đường quy hoạch tuyến II, III thôn Thanh Tân.

b) Khu vực 2: Các tuyến đường còn lại

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông dưới 1.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông từ 1.000m đến dưới 2.000m.

- Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông từ 2.000m đến dưới 3.000m.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

4. Xã Ia Kriêng

a) Khu vực 1: Tuyến đường Quốc lộ 19 và đường liên xã

- Vị trí 1: Quốc lộ 19, đoạn từ ranh giới UBND xã Ia Krêl (đối diện đường nhựa vào làng Khóp) đến ranh giới xã Ia Kriêng - TT Chư Ty.

- Vị trí 2: Quốc lộ 19, đoạn từ hết cống lở đến ranh giới UBND xã Ia Krêl (đối diện đường nhựa vào làng Khóp).

- Vị trí 3: Đường Nguyễn Thái Học (đoạn từ giáp khu dân cư đường Quang Trung đến ranh giới thị trấn Chư Ty - xã Ia Kriêng).



Vị trí 4: Quốc lộ 19, đoạn từ ranh giới xã Ia Kriêng - Ia Krêl (hết công nước thôn Ia Kăm) đến hết công lờ; và đường quy hoạch tuyến II thôn Ia Lâm Tók (sát doanh trại BCH Quân sự huyện).

b) Khu vực 2: Tuyến đường liên huyện, liên xã và các đường quy hoạch

★ Vị trí 1:

+ Đường liên huyện: Đoạn từ ranh giới xã Ia Kriêng - TT Chư Ty (đường Kpăh Klong nổi dài) đến hết cầu làng Lung Prông (qua suối Ia Kriêng).

+ Đường liên xã, đoạn từ ranh giới xã Ia Kriêng - TT Chư Ty (đường Nguyễn Thái Học nổi dài) đến hết ranh giới trụ sở UBND xã.

- Vị trí 2:

+ Đường liên huyện, đoạn từ hết cầu làng Lung Prông (qua suối Ia Kriêng) đến hết khu dân cư làng Krai.

+ Các đường quy hoạch tuyến II - Thôn Ia Lâm, thôn Ia Kăm.

+ Đường nhựa thôn Ia Kăm (Đoạn từ Quốc lộ 19 đến hết đường).

- Vị trí 3:

+ Đường liên huyện, đoạn từ hết khu dân cư làng Krai đến ranh giới huyện Đức Cơ - Chư Prông.

+ Các đường quy hoạch tuyến III - Thôn Ia Lâm, thôn Ia Kăm.

+ Đường liên thôn, đoạn từ hết ranh giới UBND xã đến đường làng Lung Prông (đường liên huyện); và đoạn từ hết ranh giới UBND xã đến ngã 3 làng Hrang (cạnh nhà bà Nguyễn Thị Hoa).

c) Khu vực 3: Các tuyến đường còn lại

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông dưới 1.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1, khu vực 2.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông từ 1.000m đến dưới 2.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 2.

- Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông từ 2.000m đến dưới 3.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 2.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

5. Xã Ia Kla

a) Khu vực 1

- Vị trí 1: Quốc lộ 19, đoạn từ ranh giới xã Ia Kla - TT Chư Ty đến ranh giới xã Ia Kla - Ia Dom.

- Vị trí 2: Đường liên huyện, đoạn từ ranh giới xã Ia Kla - TT Chư Ty (đường Cách mạng) đến ngã 3 cây xăng Công ty 74.

b) Khu vực 2

- Vị trí 1:

+ Đường liên xã, đoạn từ ngã 3 cây xăng Công ty 74 đến hết cầu 703 (ranh giới xã Ia Kla - Ia Dok).

+ Đường liên huyện, đoạn từ ngã 3 cây xăng Công ty 74 đến hết ranh giới nhà chứa mủ Đội 4 Công ty 74.

- Vị trí 2: Đường liên huyện, đoạn từ ranh giới nhà chứa mủ Đội 4 Công ty 74 đến hết đường (ngã 3 đội 2).

- Vị trí 3: Đường liên xã, đoạn từ ngã 3 đội 2 (giáp đường liên huyện) đến cầu C1 (ranh giới xã Ia Kla - Ia Dok).

- Vị trí 4: Tuyến đường liên thôn.

+ Đoạn từ ngã 3 (cạnh điểm Buru điện Văn hóa xã) đến hết ranh giới trụ sở đội 3 - Công ty 74, trừ thửa đất thuộc vị trí 1 - khu vực 2.

+ Đường tuyến 2 thôn Ia Tang.

+ Các đường tuyến 2 làng Sung Kép, Sung Le Tung, Sung Le Kát.

c) Khu vực 3: Các tuyến đường còn lại

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông dưới 1.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1, khu vực 2.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông từ 1.000m đến dưới 2.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 2.

- Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông từ 2.000m đến dưới 3.000m trừ thửa đất thuộc khu vực 2.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

6. Xã Ia Dok

a) Khu vực 1

- Vị trí 1:

+ Đường liên xã, đoạn từ ngã 3 cây xăng Công ty 74 đến giáp đường Thanh Niên (ranh giới xã Ia Dok - TT Chu Ty).

+ Đường liên huyện, đoạn từ trụ sở UBND xã Ia Dok đến hết đất quy hoạch khuôn viên cây xanh (qua ngã năm).

+ Đường liên huyện, đoạn từ ngã 3 cây xăng Công ty 74 đến hết ranh giới nhà chứa mủ Đội 4 Công ty 74.

- Vị trí 2: Đường liên huyện, đoạn từ ranh giới nhà chứa mủ Đội 4 Công ty 74 đến ngã 3 đội 2.

- Vị trí 3:

+ Đường liên huyện: Đoạn từ ngã 3 đội 2 đến ngã 3 đi làng Dok Ngol (cổng chào cũ).



+ Đường liên xã: Đoạn từ ngã 3 đội 2 (giáp đường liên huyện) đến ngã 3 đội 1, Công ty 74 (đi xã Ia Chía, huyện Ia Grai).

- Vị trí 4:

+ Đường liên huyện: Đoạn từ ngã 3 đi làng Đơk Ngol (cổng chào cũ) đến giáp ranh giới trụ sở UBND xã.

+ Đường liên huyện: Đoạn từ hết đất quy hoạch khuôn viên cây xanh (qua ngã năm) đến ranh giới xã Ia Đơk - xã Ia Tô (huyện Ia Grai).

+ Đường liên xã: Đoạn từ ngã 3 đội 1 đi qua đội 8 và đội 11 (Công ty 74) đến giáp đường liên huyện; trừ các thửa đất thuộc vị trí 1.

b) Khu vực 2: Các tuyến đường còn lại

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách trụ sở UBND xã theo đường giao thông dưới 1.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách trụ sở UBND xã theo đường giao thông từ 1.000m đến dưới 2.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1.

- Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách trụ sở UBND xã theo đường giao thông từ 2.000m đến dưới 3.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

7. Xã Ia Pnôn

a) Khu vực 1: Tuyến đường Quốc lộ 19

- Vị trí 1: Đoạn từ ranh giới xã Ia Pnôn - TT Chư Ty đến ranh giới xã Ia Pnôn - Ia Nan.

b) Khu vực 2: Các tuyến đường còn lại

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông dưới 1.000m (trừ thửa đất thuộc khu vực 1).

- Vị trí 2:

+ Đường liên xã: Đoạn từ ngã ba đầu làng Chan đến đội 12 (Công ty 72) và đoạn từ ngã 3

đầu làng Chan đi Đội 19 đến ranh giới xã Ia Pnôn - Ia Nan.

+ Đường liên xã: Đoạn từ ranh giới xã Ia Pnôn - TT Chư Ty (đường Phan Bội Châu nối dài) đến hết ranh giới khu dân cư quy hoạch C5.

+ Các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông từ 1.000m đến dưới 2.000m.

- Vị trí 3:

+ Đường liên xã (Đi làng Tung, xã Ia Nan): Đoạn từ ngã ba làng Bua (cạnh nhà ông Lê Quang Tuân) đến ranh giới xã Ia Pnôn - Ia Nan.

+ Các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông từ 2.000m đến dưới 3.000m.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

8. Xã Ia Nan

a) Khu vực 1: Tuyến đường Quốc lộ 19

- Vị trí 1:

+ Đoạn từ ranh giới xã Ia Nan - Ia Pnôn đến đường đi xã Ia Pnôn (đi hồ C3).

+ Đoạn từ đường vào Trạm xá Công ty 72 (Nhà địa bàn - Hạt Kiểm lâm) đến đường nhựa vào làng Mók Trê (gần trường TH Trần Phú).

- Vị trí 2: Đoạn từ đường đi xã Ia Pnôn (đi hồ C3) đến đường vào Trạm xá Công ty 72 (Nhà địa bàn - Hạt Kiểm lâm).

- Vị trí 3: Đoạn từ ngã 3 Quốc lộ 14C đi xã Ia Nan (đầu làng Bi) đến ngã 3 Quốc lộ 14C đi đội 20, 21 - Công ty 72 (cạnh trụ sở BQL rừng phòng hộ Đức Cơ).

- Vị trí 4:

+ Đoạn từ đường nhựa vào làng Mook Trêl (gần trường TH Trần Phú) đến ngã 3 Quốc lộ 14C đi xã Ia Nan (đầu làng Bi).

+ Đoạn từ ngã 3 Quốc lộ 14C đi đội 20, 21 - Công ty 72 (cạnh trụ sở BQL rừng phòng hộ Đức Cơ) đến giáp ranh giới khu công nghiệp khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh.

b) Khu vực 2: Tuyến đường Quốc lộ 14C và Tuyến đường liên xã

- Vị trí 1:

+ Đường liên xã: Đoạn từ hết ranh giới nhà địa bàn - Hạt Kiểm lâm đến hết ranh giới Trường TH Cù Chính Lan.

+ Các đường quy hoạch tuyến II, III - Thôn Ia Mút (gần Hội trường thôn).

- Vị trí 2:

+ Quốc lộ 14C: Đoạn từ Quốc lộ 19 (đầu làng Bi) đến ngã 3 Đội 10 Công ty 72 (trừ thửa đất thuộc khu vực 1).

+ Đường liên xã: Đoạn từ Trường TH Cù Chính Lan đến Quốc lộ 14C; đoạn từ ngã 3 hết cầu bà trí đến Quốc lộ 14C; và đoạn từ ngã 3 hết cầu bà trí đến ranh giới xã Ia Nan - Ia Pnôn (đi Đội 19 Công ty 72).

+ Đường tuyến II làng Mook Trang.

- Vị trí 3 (Đường liên xã, liên thôn):

+ Đoạn từ ngã 3 Đội 10 Công ty 72 đi qua UBND xã (cũ) đến 3 ba cạnh điểm bưu điện văn hóa xã (trừ thửa đất thuộc khu vực 2 - vị trí 2).

+ Đường đi thôn Đức Hưng: Đoạn từ Quốc lộ 14C (ngã 4 cạnh điểm Bưu điện Văn hóa xã) đến hết cầu gỗ thôn Đức Hưng (trừ thửa đất thuộc khu vực 2 - vị trí 2).



+ Đường tuyến 2 làng Núi: Đoạn từ Quốc lộ 14C đến đường vào thôn Đức Hưng (trừ thửa đất thuộc khu vực 2 - vị trí 2).

+ Đường đi làng Sơn: Đoạn từ Quốc lộ 14C đến hết khu dân cư làng Sơn (trừ thửa đất thuộc khu vực 2 - vị trí 2).

+ Đường đi thôn Ia Boong: Đoạn từ ngã 4 (cạnh chốt dân quân thường trực) đến hết khu dân cư thôn Ia Boong.

c) Khu vực 3: Các tuyến đường còn lại

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông dưới 1.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1, khu vực 2.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông từ 1.000m đến dưới 2.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 2.

- Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông từ 2.000m đến dưới 3.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 2.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

9. Xã Ia Dom

a) Khu vực 1: Tuyến đường Quốc lộ 19

- Vị trí 1: Đoạn từ đường vào Trạm xá Công ty 72 (Nhà địa bàn - Hạt Kiểm lâm) đến đường nhựa vào làng Mók Trê (gần trường TH Trần Phú).

- Vị trí 2: Đoạn từ ranh giới xã Ia Dom - Ia Kla đến đường vào Trạm xá Công ty 72 (Nhà địa bàn - Hạt Kiểm lâm).

- Vị trí 3: Đoạn từ ngã 3 Quốc lộ 14C đi xã Ia Nan (đầu làng Bi) đến ngã 3 Quốc lộ 14C đi đội 20, 21 - Công ty 72 (cạnh BQL rừng phòng hộ Đức Cơ).

- Vị trí 4:

+ Đoạn từ đường nhựa vào làng Mook Trêl (gần trường TH Trần Phú) đến ngã 3 Quốc lộ 14C đi xã Ia Nan (đầu làng Bi).

+ Đoạn từ ngã 3 Quốc lộ 14C đi đội 20, 21 - Công ty 72 (cạnh trụ sở BQL rừng phòng hộ Đức Cơ) đến giáp ranh giới khu công nghiệp khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh.

b) Khu vực 2

- Vị trí 1:

+ Đoạn từ Quốc lộ 19 (ngã 3 Mook Đen) đến ngã 4 thứ nhất (hết ranh giới chợ); trừ thửa đất thuộc khu vực 1.

+ Đường tuyến 2, tuyến 3 - Khu vực thôn Ia Mút.

- Vị trí 2:

+ Đoạn từ ngã 4 thứ nhất (hết ranh giới chợ) đến hết ranh giới khu dân cư làng Mook Trêl (giáp suối).

+ Đường tuyến 2, tuyến 3 - Khu vực làng Mook Đen.

c) Khu vực 3: Các tuyến đường còn lại

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông dưới 1.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1, khu vực 2.
- Vị trí 2: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông từ 1.000m đến dưới 2.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 2.
- Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông từ 2.000m đến dưới 3.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 2.
- Vị trí 4: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

II/ Cách xác định vị trí cho Bảng số 03, 04, 05, 07

- Vị trí 1: Áp dụng cho các lô, thửa đất cách Quốc lộ 19, Quốc lộ 14C (tính từ chỉ giới xây dựng), cách trục đường giao thông chính (đường liên thôn, liên xã, huyện lộ, tỉnh lộ) dưới 500m.
- Vị trí 2: Áp dụng cho các lô, thửa đất cách Quốc lộ 19, Quốc lộ 14C (tính từ chỉ giới xây dựng), cách trục đường giao thông chính (đường liên thôn, liên xã, huyện lộ, tỉnh lộ) từ 500m đến dưới 1.500m.
- Vị trí 3: Áp dụng cho tất cả các lô, thửa đất còn lại.

III/ Cách xác định vị trí áp dụng cho Bảng số 06

- Vị trí 1: Áp dụng cho các lô, thửa đất cách QL 19 (tính từ chỉ giới xây dựng) dưới 4.000m.
- Vị trí 2: Áp dụng cho tất cả các lô, thửa đất còn lại. 